

Hóa học 11: Bài tập lập công thức phân tử hợp chất hữu cơ

I. Xác định thành phần phần trăm khối lượng



Ta có:

$$n_C = n_{CO_2} \Rightarrow m_C = 12.n_{CO_2} \Rightarrow \%C = m_C/a .100\%$$

$$n_H = 2n_{H_2O} \Rightarrow m_H = 2.n_{H_2O} \Rightarrow \%H = m_H/a .100\%$$

$$n_N = 2.n_{N_2} \Rightarrow m_N = 28.n_{N_2} \Rightarrow \%N = m_N/a.100\%$$

$$\%O = 100\% - \%C - \%H - \%N$$

II. Lập công thức đơn giản nhất

Lập công thức đơn giản của hợp chất hữu cơ $C_xH_yO_zN_t$ là tìm tỉ lệ:

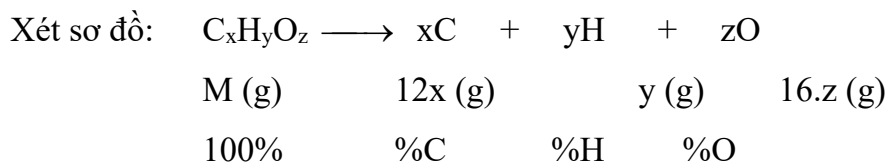
$$x : y : z : t = n_C : n_H : n_O : n_N \text{ hoặc } x : y : z : t = \frac{\%C}{12} : \frac{\%H}{1} : \frac{\%O}{16} : \frac{\%N}{14}$$

$$x : y : z : t = n_C : n_H : n_O : n_N \text{ hoặc}$$

III. Lập công thức phân tử hợp chất hữu cơ

1. Dựa vào phần trăm khối lượng các nguyên tố.

1. Dựa vào phần trăm khối lượng các nguyên tố.



Ta có tỉ lệ:

$$\frac{M}{100\%} = \frac{12x}{\%C} \Rightarrow x = \frac{M.\%C}{12.100\%}$$

$$\frac{M}{100\%} = \frac{y}{\%H} \Rightarrow y = \frac{M.\%H}{100\%}$$

$$\frac{M}{100\%} = \frac{16z}{\%O} \Rightarrow z = \frac{M.\%O}{16.100\%}$$

2. Thông qua công thức đơn giản nhất.

Hợp chất hữu cơ X có công thức đơn giản nhất $C_aH_bO_c$ thì CTPT có dạng $(C_aH_bO_c)_n$.

Dựa vào khối lượng mol phân tử của M_X tính được n rồi suy ra CTPT của X.

Ví dụ: Chất hữu cơ X có CT ĐGN là CH_2O và có khối lượng mol phân tử bằng 180,0 g/mol. Xác định CTPT của X.

Giải: CTPT của X là: $(CH_2O)_n$

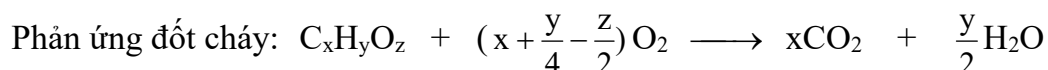
Vậy: $(12 + 2 + 16).n = 180 \rightarrow n = 6$. Vậy CTPT: $C_6H_{12}O_6$

Nếu đề bài không cho M thì để tìm n ta phải biện luận như sau:

- Với CTTQ $C_xH_yO_z$ thì $y \leq 2x + 2$, chẵn
- Với CTTQ $C_xH_yO_zN_t$ thì $y \leq 2x + 2 + t$
- Với CTTQ $C_xH_yO_zX_u$ thì $y \leq 2x + 2 - u$ (X là halogen) y lẻ (chẵn) nếu t, u lẻ (chẵn)

3. Tính theo khối lượng sản phẩm đốt cháy.

Phản ứng đốt cháy:



$$\begin{array}{ccc} 1 \text{ mol} & & x \text{ mol} \quad \frac{y}{2} \text{ mol} \\ & & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} a \text{ mol} & & n_{CO_2} \quad n_{H_2O} \end{array}$$

$$\text{Ta có tỉ lệ: } \frac{1}{a} = \frac{x}{n_{CO_2}} \Rightarrow x = \frac{n_{CO_2}}{a} \quad ; \quad \frac{1}{a} = \frac{y}{2n_{H_2O}} \Rightarrow y = \frac{2.n_{H_2O}}{a}$$

$$\text{Tìm z bằng cách: } (12x + y + 16z) = M$$

IV. Bài tập vận dụng.

Bài 1. Hãy thiết lập công thức đơn giản nhất từ các số liệu phân tích sau:

a) %C = 70,94%, %H = 6,40%, %N = 6,90%, còn lại là oxi.

b) %C = 65,92%, %H = 7,75%, còn lại là oxi.

Đáp án hướng dẫn giải

a) $C_xH_yO_z$

$$\%O = 100\% - (70,94 + 6,4 + 6,9) = 15,76\%$$

$$\text{Ta có } x : y : z : t = 70,94/12 : 6,4/1 : 15,76/16 : 6,9/14 = 5,91 : 6,40 : 0,99 : 0,49 = 12 : 13 : 2 : 1$$

Công thức đơn giản nhất: $C_{12}H_{13}O_2N$

b) $C_xH_yO_z$

$$\%O = 100\% - (65,92 + 7,75) = 26,33\%$$

$$\text{Ta có } x : y : z = 65,92/12 : 7,75/1 : 26,33/16 = 5,49 : 7,75 : 1,65 = 10 : 14 : 3$$

Công thức đơn giản nhất: $C_{10}H_{14}O_3$

Bài 2. Hợp chất hữu cơ X có phần trăm khối lượng %C = 55,81%, %H = 6,98%, còn lại là oxi.

a) Lập công thức đơn giản nhất của X

b) Tìm CTPT của X. Biết tỉ khối hơi của X so với nitơ xấp xỉ bằng 3,07.

Đáp án hướng dẫn giải chi tiết

Công thức phân tử của X là $C_xH_yO_z$

$$\text{Xét tỉ lệ } x : y : z = \%C/12 : \%H/1 : \%O/16 = 2 : 3 : 1$$

X là công thức đơn giản nhất là $C_2H_3O \rightarrow$ CTPT của X có dạng $(C_2H_3O)_n$

$$M_X = 28.3,07 = 86,00 \text{ (g/mol)}$$

$$\Rightarrow 43n = 86 \text{ nên } n = 2.$$

CTPT của X: $C_4H_6O_2$

Bài 3. Từ tinh dầu hồi, người ta tách được anetol-một chất thơm được dùng sản xuất kẹo cao su. Anetol có khối lượng mol phân tử bằng 148,0 g/mol. Phân tích nguyên tố cho thấy, anetol có %C = 81,08%; %H = 8,10%, còn lại là oxi. Lập công thức đơn giản nhất và CTPT của enatol.

Đáp án hướng dẫn giải

$$\%O = 100\% - 81,08\% - 8,1\% = 10,82\%$$

$$x : y : z = 81,08/12 : 8,1/1 : 10,82/16 = 6,76 : 8,1 : 0,676$$

=> Công thức đơn giản nhất là $C_{10}H_{12}O$

$$\Rightarrow (C_{10}H_{12}O)_n = 148 \Rightarrow n = 1$$

=> CTPT: $C_{10}H_{12}O$

Bài 4. Đốt cháy hoàn toàn 9,0 gam hợp chất hữu cơ A (chứa C, H, O) thu được 6,72 lít CO_2 (đktc) và 5,4 gam H_2O .

- Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố trong A.
- Lập công thức đơn giản nhất của A.
- Tìm công thức phân tử của A. Biết tỉ khối hơi của A so với khí oxi bằng 1,875.

Đáp án hướng dẫn giải

$$n_{CO_2} = 6,72/22,4 = 0,3 \text{ mol};$$

$$n_{H_2O} = 5,4/18 = 0,3 \text{ mol}$$

Đốt cháy A chỉ thu được CO_2 và H_2O nên A chứa C, H và có thể có O.

Bảo toàn nguyên tố C, H ta có

$$n_{C(A)} = n_{CO_2} = 0,3 \text{ mol}$$

$$n_{H(A)} = 2n_{H_2O} = 0,6 \text{ mol}$$

Ta có:

$$m_O = m_A - m_C - m_H = 9 - 0,3.12 - 0,6.1 = 4,8 \text{ gam}$$

$$\rightarrow n_O = 4,8/16 = 0,3 \text{ mol}$$

Thành phần phần trăm các nguyên tố trong A là:

$$\%C = (0,3.12/9).100\% = 40\%$$

$$\%H = (0,6.1/9).100\% = 6,67\%$$

$$\%O = (4,8/9).100\% = 53,33\%$$

b.

$$\text{Ta có: } n_C : n_H : n_O = 0,3 : 0,6 : 0,3 = 1 : 2 : 1$$

Công thức đơn giản nhất của A là: CH_2O

c.

Công thức phân tử của A có dạng: $(\text{CH}_2\text{O})_n$

$$\text{Ta có: } d_{A/O_2} = 1,875 \rightarrow M_A = 1,875.32 = 60$$

$$\rightarrow (12 + 2 + 16).n = 60 \rightarrow n = 2$$

Vậy công thức phân tử của A là: $\text{C}_2\text{H}_4\text{O}_2$

Bài 5. Đốt cháy hoàn toàn 5,75 gam hợp chất hữu cơ X (chứa C, H, O) thu được 11,0 gam CO_2 và 6,75 gam H_2O .

- Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố trong X.
- Lập công thức đơn giản nhất của X.
- Tìm công thức phân tử của X. Biết tỉ khối hơi của X so với khí hiđro bằng 23.

Đáp án hướng dẫn giải chi tiết

Ta có

$$n_C = n_{CO_2} = 0,25 \Rightarrow \%C = 0,25 \cdot 12/5,75 = 52,17\%$$

$$n_H = 2n_{H_2O} = 0,75 \Rightarrow \%H = 0,75 \cdot 1/5,75 = 13,04\%$$

$$\Rightarrow \%O = 100\% - \%H - \%C = 34,79\%$$

$$n_O = (m_X - m_C - m_H)/16 = 0,125$$

X là $C_xH_yO_z$

$$\Rightarrow x : y : z = n_C : n_H : n_O = 0,25 : 0,75 : 0,125 = 2 : 6 : 1$$

Công thức đơn giản nhất: C_2H_6O

Công thức phân tử: $(C_2H_6O)_n$

$$\Rightarrow M_X = 46n = 23,2$$

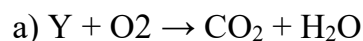
$$\Rightarrow n = 1$$

Công thức hóa học X là C_2H_6O

Bài 6. Đốt cháy hoàn toàn 1,80 gam hợp chất hữu cơ Y (chứa C, H, O) thu được 1,344 lít CO_2 (đktc) và 1,08 gam H_2O .

- Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố trong Y.
- Lập công thức đơn giản nhất của Y.
- Tìm công thức phân tử của Y. Biết tỉ khối hơi của Y so với khí oxi bằng 5,625.

Đáp án hướng dẫn giải chi tiết



Ta có

$$n_{CO_2} = 1,344/22,4 = 0,06 \text{ (mol)} \rightarrow n_C = 0,06 \text{ (mol)}$$

$$\rightarrow m_C = 0,06 \cdot 12 = 0,72 \text{ (g)}$$

$$n_{H_2O} = 1,08/18 = 0,06 \text{ (mol)} \rightarrow n_H = 0,12 \text{ (mol)}$$

$$\rightarrow m_H = 0,12 \text{ (g)}$$

$$\%C = 0,7/21,8.100\% = 40\%$$

$$\%H = 0,1/21,8.100\% = 6,67\%$$

$$\%O = 53,33\%$$

$$b) m_O = 1,8 - 0,72 - 0,12 = 0,96 \text{ (g)}$$

$$n_O = 0,96/16 = 0,06 \text{ mol}$$

$$n_C:n_H:n_O = 0,06 : 0,12 : 0,06 = 1 : 2 : 1$$

Công thức đơn giản nhất: CH_2O

$$c) M_Y = 5,625.32 = 180$$

$$(\text{CH}_2\text{O})_n = 180 \rightarrow n = 6$$

--> Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$

Bài 7. Oxy hóa hoàn toàn 3 g hợp chất hữu cơ A thu được 6,6 g CO_2 và 3,6 g nước.

a) Xác định khối lượng các nguyên tố trong A.

b) Tính % theo khối lượng các nguyên tố

Hướng dẫn giải chi tiết

a)

$$m_{C/(\text{CO}_2)} = 6,6.12/44 = 1,8 \text{ (g)}$$

$$m_{H/(\text{H}_2\text{O})} = 3,6.2/18 = 0,4 \text{ (g)}$$

$$\Rightarrow m_C + m_H = 1,8 + 0,4 = 2,2 \text{ (g)} < m_A = 3 \text{ (g)}$$

$$\Rightarrow \text{A chứa O (và Vì A là hợp chất hữu cơ)} \quad m_O = 3 - 2,2 = 0,8 \text{ (g)}$$

b)

$$\%C = 1,8/3.100\% = 60\%$$

$$\%H = 0,4/3.100\% = 13,33\%$$

$$\%O = 26,67\%$$

V. Câu hỏi bài tập tự luyện

Bài 8: Đốt cháy hoàn toàn 10,4g chất hữu cơ A, rồi cho sản phẩm lần lượt qua bình (1) chứa H_2SO_4 đậm đặc, bình (2) chứa nước vôi trong dư, thấy khối lượng bình (1) tăng 3,6g và bình (2) thu được 30g kết tủa. Khi hóa hơi 5,2g A, thu được một thể tích đúng bằng thể tích của 1,6g khí oxi đo cùng điều kiện nhiệt độ, áp suất. Tìm công thức phân tử của A.

Bài 9. Đốt cháy hoàn toàn một chất hữu cơ A chỉ chứa các nguyên tố C, H, O rồi cho sản phẩm cháy vào bình đựng 35 ml dd KOH 1M. Sau phản ứng người ta nhận thấy khối lượng bình đựng KOH tăng lên 1,15g đồng thời trong bình xuất hiện hai muối có khối lượng tổng cộng là 2,57g. Tỷ khối hơi của A so với hidro là 43. Tìm CTPT của A.

Bài 10. Đốt cháy hoàn toàn 10,4g hợp chất hữu cơ A rồi cho sản phẩm lần lượt qua bình 1 đựng H_2SO_4 đậm đặc, bình 2 chứa nước vôi trong có dư, thấy khối lượng bình 1 tăng 3,6g, ở bình 2 thu được 30g kết tủa. Khi hoá hơi 5,2g A thu được một thể tích đúng bằng thể tích của 1,6g oxi ở cùng điều kiện nhiệt độ và áp suất. Xác định CTPT của A.

VI. Câu hỏi bài tập trắc nghiệm

Câu 1. Đốt cháy hoàn toàn m(g) chất hữu cơ A chứa C, H, O khối lượng sản phẩm cháy là p(g). Cho toàn bộ sản phẩm này qua dung dịch nước vôi trong có dư thì sau cùng thu được t gam kết tủa, biết $p = 0,71t$ và $t = (m+p)/1,02$. Xác định CTPT của A?

A. $C_2H_6O_2$

B. C_2H_6O

C. $C_3H_8O_3$

D. C_3H_8O

Xem đáp án

Đáp án A

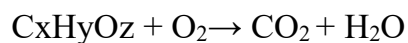
Đặt $t = 1g$

Ta có:

$$p = 0,71$$

$$\frac{(m + 0,71)}{1,02} = 1 \Rightarrow m = 31$$

Đặt công thức là $C_xH_yO_z$



$$n_{CaCO_3} = 1/100 = 0.01 = n_{CO_2} \rightarrow m_{CO_2} = 0,44, m_C = 0,12$$

$$\rightarrow m_{H_2O} = 0,71 - 0,4 = 0,27$$

$$\rightarrow n_{H_2O} = 0,015$$

$$\rightarrow m_H = 0,03$$

$$m_O = 0,31 - 0,12 - 0,03 = 0,16 \rightarrow n_O = 0,01$$

$$x:y:z = n_C:n_H:n_O = 0,01:0,03:0,01$$

$$\rightarrow \text{CTPT: } C_2H_6O_2$$

Câu 2. Đốt cháy hoàn toàn 0,01 mol chất hữu cơ X cần vừa đủ 0,616 lít O_2 . Sau thí nghiệm thu được hỗn hợp sản phẩm Y gồm: CO_2 , N_2 và hơi H_2O . Làm lạnh để ngưng tụ hơi H_2O chỉ còn 0,56 lít hỗn hợp khí Z (có tỉ khối hơi với H_2 là 20,4). Xác định công thức phân tử X. Biết thể tích các khí đều đo ở đktc.

A. C_2H_5ON

B. $C_2H_5O_2N$

C. C_2H_7ON

D. $C_2H_7O_2N$

Xem đáp án

Đáp án

Gọi số mol của CO_2 là x và N_2 là y

$$n_Z = 0,56/22,4 = 0,025 \text{ mol}$$

$$\Rightarrow x + y = 0,025 \text{ (1)}$$

$$\text{Mà } M_Z = 20,4.2 = 40,8 \Rightarrow m_Z = 40,8.0,025 = 1,02 \text{ gam}$$

$$44x + 28y = 1,02 \text{ (2)}$$

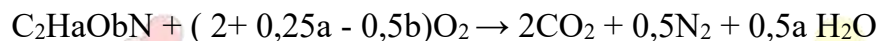
Từ (1) và (2) ta giải hệ phương trình được:

$$\Rightarrow x = 0,02, y = 0,005$$

$\Rightarrow$ có 2 C và 1 N trong X

Gọi CTPT của X là $C_2H_aO_bN$

$$n_{O_2} = 0,616/22,4 = 0,0275 \text{ mol}$$



$$\Rightarrow 2 + 0,25a - 0,5b = 2,75 \Rightarrow a = 7 \text{ và } b = 2$$

$$\Rightarrow C_2H_7O_2N$$

Câu 3. Đốt cháy hoàn toàn 1,12g chất hữu cơ A, rồi cho hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy trong dung dịch $Ba(OH)_2$ dư thấy khối lượng bình chứa tăng 3,36g. Biết rằng số mol CO_2 gấp 1,5 lần số mol của nước. CTPT của A là: (biết A có 1 nguyên tử oxi trong phân tử):

A. C_3H_8O

B. CH_2O

C. $C_4H_{10}O$

D. C_3H_4O

Xem đáp án

Đáp án D

Gọi công thức phân tử của A là $C_xH_yO_z$ ($z \geq 0, x \geq 0$).

$$\text{Có } 44n_{CO_2} + 18n_{H_2O} = 3,36$$

$$n_{\text{CO}_2} = 1,5n_{\text{H}_2\text{O}} \Rightarrow n_{\text{H}_2\text{O}} = 0,04 \text{ mol}; n_{\text{CO}_2} = 0,06 \text{ mol}$$

$$\Rightarrow n_{\text{C(A)}} = n_{\text{CO}_2} = 0,06 \text{ mol}$$

$$n_{\text{H(A)}} = 2n_{\text{H}_2\text{O}} = 0,08 \text{ mol}$$

$$\Rightarrow x:y:z = 0,06:0,08:0,02 = 3:4:1$$

$$\Rightarrow A \text{ có dạng } (\text{C}_3\text{H}_4\text{O})$$

$$\text{Mà } M_A < 30.2 = 60 \text{ nên } 56n < 60 \Rightarrow n = 1$$

Vậy công thức phân tử của A là $\text{C}_3\text{H}_4\text{O}$

Câu 4. Khi phân tích a(g) chất hữu cơ A chứa C, H, O thấy tổng khối lượng 2 nguyên tố cacbon và hiđro là 0,46g. Nếu đốt cháy hoàn toàn a(g) chất A cần vừa đủ 0,896 lít O_2 (ở đktc). Cho toàn bộ sản phẩm cháy qua bình chứa dung dịch NaOH dư, thấy chúng bị hấp thụ hoàn toàn và khối lượng bình chứa tăng thêm 1,9g. Công thức phân tử của A là :

A. $\text{C}_6\text{H}_6\text{O}_2$

B. $\text{C}_6\text{H}_6\text{O}$

C. $\text{C}_7\text{H}_8\text{O}$

D. $\text{C}_7\text{H}_8\text{O}_2$

Xem đáp án

Đáp án D

$$n_{\text{O}_2} = 0,04 \text{ mol}$$

$$\text{Áp dụng bảo toàn khối lượng ta có } m_A + m_{\text{O}_2} = m_{\text{CO}_2} + m_{\text{H}_2\text{O}}$$

$$\text{Suy ra } m_A = 1,9 - 0,04.32 = 0,62 \text{ g}$$

$$m_{\text{C}} + m_{\text{H}} + m_{\text{O}} = 0,62 \rightarrow m_{\text{O}} = 0,16 \text{ g} \rightarrow n_{\text{O}} = 0,01 \text{ mol}$$

$$\text{Áp dụng bảo toàn nguyên tố } n_{\text{O(A)}} + n_{\text{O(O}_2\text{)}} = n_{\text{O(CO}_2\text{)}} + n_{\text{O(H}_2\text{O)}}$$

$$\text{Suy ra } 2.n_{\text{CO}_2} + n_{\text{H}_2\text{O}} = 0,04.2 + 0,01 = 0,09 \text{ mol}$$

Mặt khác $m_C + m_H = 0,46 \text{ g}$

Suy ra $n_{CO_2} = 0,035 \text{ mol}$, $n_{H_2O} = 0,02 \text{ mol}$ suy ra $n_C = 0,035 \text{ mol}$, $n_H = 0,04$

$n_C : n_H : n_O = 0,035 : 0,04 : 0,01 = 7 : 8 : 2$

Công thức phân tử của A là $C_7H_8O_2$

Câu 5. Đốt cháy 0,45g chất hữu cơ A rồi cho toàn bộ sản phẩm qua bình đựng nước vôi trong dư thì có 112 cm³ N₂ (đkc) thoát ra khỏi bình, khối lượng bình tăng 1,51g và có 2g kết tủa trắng. Công thức phân tử của A là :

A. $C_4H_{14}N_2$

B. C_2H_7N

C. C_2H_5N

D. Không xác định được

Xem đáp án

Đáp án B

$n_{N_2} = 0,005 \rightarrow n_N = 0,01$

$n_{CO_2} = n_{CaCO_3} = 0,02 \rightarrow n_C = 0,02$

$m_{CO_2} + m_{H_2O} = 1,51 \rightarrow n_{H_2O} = 0,035 \rightarrow n_H = 0,07$

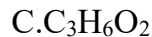
$n_O = (m_A - m_C - m_H - m_N)/16 = 0$

$C : H : N = 2 : 7 : 1 \rightarrow C_2H_7N$

Câu 6. Đốt cháy hoàn toàn 1,48g chất hữu cơ A dùng 2,016 lít oxi (đktc) thì thu được hỗn hợp khí có thành phần như sau: $V_{CO_2} = 3V_{O_2}$ và $m_{CO_2} = 2,444m_{H_2O}$. Tìm công thức phân tử của A biết khi hoá hơi 1,85g A chiếm thể tích bằng thể tích của 0,8g oxi ở cùng điều kiện.

A. $C_4H_{10}O$

B. $C_2H_2O_3$



Xem đáp án

Đáp án

$$m_{CO_2} = 2,444 \text{ m}_{H_2O} \longrightarrow 44n_{CO_2} = 2,444.18n_{H_2O}$$

$$\longrightarrow n_{CO_2} = n_{H_2O}$$

Vậy hỗn hợp sau phản ứng gồm O_2 dư (x), CO_2 ($3x$) và H_2O ($3x$)

Bảo toàn khối lượng:

$$1,48 + 0,09.32 = 32x + 44.3x + 18.3x$$

$$\longrightarrow x = 0,02$$

$$1,85/M_A = 0,8/32 \longrightarrow M_A = 74$$

$$\longrightarrow n_A = 1,48/74 = 0,02$$

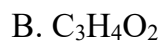
$$\text{Số C} = n_{CO_2}/n_A = 3$$

$$\text{Số H} = 2n_{H_2O}/n_A = 6$$

$$\longrightarrow \text{Số O} = 2$$

A là $C_3H_6O_2$.

Câu 7. Đốt cháy hoàn toàn 18g chất hữu cơ A cần vừa đủ 16,8 lít O_2 thu được CO_2 và hơi nước có tỷ lệ thể tích = 3: 2. Xác định CTPT của A?



Xem đáp án**Đáp án D**

Câu 8. Để đốt cháy hoàn toàn 4,45 g chất hữu cơ X phải dùng hết 4,20 lít khí oxi (đktc). Sản phẩm cháy gồm có 3,15 g H₂O và 3,92 lít hỗn hợp khí gồm CO₂ và N₂ (đktc). Xác định CTĐGN của X.

A. C₃H₉NB. C₃H₇O₂NC. C₂H₇ND. C₂H₅O₂N**Xem đáp án****Đáp án**

$$n_{O_2} = 0,1875 \text{ mol} \Rightarrow m_{O_2} = 6 \text{ gam}$$

$$\text{Bảo toàn khối lượng : } m_A + m_{O_2} = m_{CO_2} + m_{N_2} + m_{H_2O}$$

$$\Rightarrow m_{CO_2} + m_{N_2} = 7,3 \text{ g}$$

$$\text{Mặt khác : } n_{CO_2} + n_{N_2} = 0,175 \text{ mol}$$

$$\Rightarrow n_{CO_2} = 0,15 ; n_{N_2} = 0,025 \text{ mol}$$

$$\text{Bảo toàn O : } n_{O(A)} = 2n_{CO_2} + n_{H_2O} - 2n_{O_2} = 0,1 \text{ mol}$$

$$\Rightarrow n_C : n_H : n_O : n_N = 0,15 : 0,35 : 0,1 : 0,05 = 3 : 7 : 2 : 1$$

Vì A chỉ có 1 nguyên tử N nên A có CTPT là: C₃H₇O₂N

Câu 9. Từ ogerol (trong tinh dầu hương nhu) điều chế được metylogenol (M = 178 g/mol) là chất dẫn dụ côn trùng. Kết quả phân tích nguyên tố của metylogenol cho thấy: %C = 74,16%; %H = 7,86%, còn lại là oxi. Tổng số liên kết trong phân tử metylogenol là: (Công thức tính số liên kết pi của hợp chất C_xH_yO_z là: số liên kết pi = (2x-y+2)/2).

A. 5

B. 4

C. 6

D. 3

Xem đáp án**Đáp án**

Gọi công thức đơn giản nhất của o-metylogenol là $C_xH_yO_z$ (x,y,z nguyên dương)

$$\%O = 100\% - (74,16 + 7,86)\% = 17,98\%$$

Ta có:

$$x : y : z = \frac{\%C}{12} : \frac{\%H}{1} : \frac{\%O}{16} = \frac{74,16}{12} : \frac{7,86}{1} : \frac{17,98}{16} = 11 : 14 : 2$$

$\Rightarrow$ Công thức đơn giản nhất là: $C_{11}H_{14}O_2 \Rightarrow$ Công thức phân tử là $(C_{11}H_{14}O_2)_n$

Ta có: $M_{(C_{11}H_{14}O_2)_n} = 178n = 178 \Rightarrow n=1$

Công thức phân tử là $C_{11}H_{14}O_2$

Số liên π kết trong phân tử: $k = (2 \cdot 11 + 2 - 14)/2 = 5$

Đáp án A

Câu 10. Phân tích a(g) chất hữu cơ A thu được m(g) CO_2 và n(g) H_2O . Cho biết $m = 22n/9$ và $a = 15(m+n)/31$. Xác định CTPT của A. Biết tỉ khối hơi (d) của A đối với không khí thì $2 < d < 3$.

A. C_3H_6O B. $C_3H_6O_2$ C. $C_2H_4O_2$ D. C_2H_4O **Xem đáp án****Đáp án**

Đề đơn giản cho việc tính toán ta chọn: $m = 44 \text{ gam} \Rightarrow n = 18 \text{ gam}, a = 30 \text{ gam}$.

Bảo toàn nguyên tố C: $n_C = n_{CO_2} = 44/44 = 1 \text{ mol}$

Bảo toàn nguyên tố H: $n_H = 2.n_{H_2O} = 2.18/18 = 2 \text{ mol}$

Ta thấy: $m_C + m_H = 1.12 + 2 = 14 \text{ gam} < m_A \Rightarrow$ trong A chứa O

$\Rightarrow m_O (\text{trong A}) = 30 - 14 = 16 \text{ gam} \Rightarrow n_O = 1 \text{ mol}$

$\Rightarrow n_C : n_H : n_O = 1 : 2 : 1$

CTĐGN của A là $(CH_2O)_n$

Dó $2 < d < 3 \Leftrightarrow 58 < M_A < 87 \Leftrightarrow 58 < 30n < 87 \Rightarrow 1,9 < n < 2,9 \Rightarrow n = 2$

CTPT A là $C_2H_4O_2$

Câu 11. Trong một bình kín chứa hơi chất hữu cơ X (có dạng $C_nH_{2n}O_2$) mạch hở và O_2 (số mol O_2 gấp đôi số mol cần cho phản ứng cháy) ở $139,9^\circ C$, áp suất trong bình là 0,8 atm. Đốt cháy hoàn toàn X, sau đó đưa về nhiệt độ ban đầu, áp suất trong bình lúc này là 0,95 at. X có công thức phân tử là

A. $C_4H_8O_2$.

B. $C_3H_6O_2$.

C. CH_2O_2 .

D. $C_2H_4O_2$.

Câu 12. Đốt cháy hoàn toàn 0,12 mol chất hữu cơ A mạch hở cần dùng 10,08 lít O_2 (đktc). Dẫn toàn bộ sản phẩm cháy (gồm CO_2 , H_2O và N_2) qua bình đựng dung dịch $Ba(OH)_2$ dư, thấy khối lượng bình tăng 23,4g và có 70,92g kết tủa. Khí thoát ra khỏi bình có thể tích 1,344 lít (đktc). Công thức phân tử của A là

A. $C_2H_5O_2N$.

B. $C_3H_5O_2N$.

C. $C_3H_7O_2N$.

D. $C_2H_7O_2N$.

Câu 13. Đốt cháy hoàn toàn 0,2 mol một axit cacboxylic no 2 lần thu được 1,2 mol CO_2 . Công thức phân tử của axit đó là

A. $C_6H_{14}O_4$.

B. $C_6H_{12}O_4$.

C. $C_6H_{10}O_4$.

D. $C_6H_8O_4$.

Câu 14. Một hợp chất hữu cơ Y khi đốt cháy thu được CO_2 và H_2O có số mol bằng nhau; đồng thời lượng oxi cần dùng bằng 4 lần số mol của Y. Công thức phân tử của Y là

A. C_2H_6O .

B. C_4H_8O .

C. C_3H_6O .

D. $C_3H_6O_2$.

Câu 15. Đốt cháy hoàn toàn 5,8 gam một hợp chất hữu cơ đơn chức X cần 8,96 lít khí O_2 (đktc), thu được CO_2 và H_2O có số mol bằng nhau. Công thức đơn giản nhất của X là

A. C_2H_4O .

B. C_3H_6O .

C. C_4H_8O .

D. $C_5H_{10}O$.

Câu 16. Đốt cháy hoàn toàn 4,3gam một chất hữu cơ đơn chức A chứa C, H, O rồi dẫn sản phẩm cháy qua bình 1 chứa P_2O_5 dư và bình 2 chứa NaOH dư. Sau thí nghiệm bình 1 tăng 2,7g; bình 2 thu được 21,2g muối. Công thức phân tử của A là

A. C_2H_3O .

B. C_4H_6O .

C. $C_3H_6O_2$.

D. $C_4H_6O_2$.

Câu 17. Đốt cháy hoàn toàn 1,18 gam chất B (C_xH_yN) bằng một lượng không khí vừa đủ. Dẫn toàn bộ hỗn hợp khí sau phản ứng vào bình đựng dung dịch $Ca(OH)_2$ dư, thu được 6 gam kết tủa và có 9,632 lít khí (đktc) duy nhất thoát ra khỏi bình. Biết không khí chứa 20% oxi và 80% nitơ về thể tích. Công thức phân tử của B là

A. C_2H_7N .

B. C_3H_9N .

C. $C_4H_{11}N$.

D. C_4H_9N .

Câu 18. Trong một bình kín dung tích không đổi chứa hỗn hợp hơi chất A (C_xH_yO) với O_2 vừa đủ để đốt cháy hợp chất A ở $136,5^\circ C$ và 1 atm. Sau khi đốt cháy, đưa bình về nhiệt độ ban đầu, thì áp suất trong bình là 1,2 atm. Mặt khác, khi đốt cháy 0,03 mol A lượng CO_2 sinh ra được cho vào 400 ml dd $Ba(OH)_2$ 0,15M thấy có hiện tượng hoà tan kết tủa, nhưng nếu cho vào 800 ml dd $Ba(OH)_2$ nói trên thì thấy $Ba(OH)_2$ dư. Công thức phân tử của A là

A. C_2H_4O .B. C_3H_6O .C. C_4H_8O .D. $C_3H_6O_2$.

Mời bạn đọc cùng tham khảo thêm <https://vndoc.com/tai-lieu-hoc-tap-lop-11>

